

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước

Ngày 15/01/2024	16,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần
Q4/23

-37.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▼57.9 | -282%
YoY: ▼113 | -150%

LN thuần
Q4/23

36.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲25.1 | 216%
YoY: ▲32.1 | 704%

LN sau thuế
Q4/23

37.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▲25.3 | 213%
YoY: ▲31.9 | 606%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

289%

YoY: +/-▲266%

ROE
2023

20.5%

YoY: +/-▲8.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,500 - 33,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	972
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	67,182
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.14
EPS	1,123
P/E	14.4

DT thuần
2023

23.3
tỷ VNĐ

YoY: ▼120 | -83.7%

LN thuần
2023

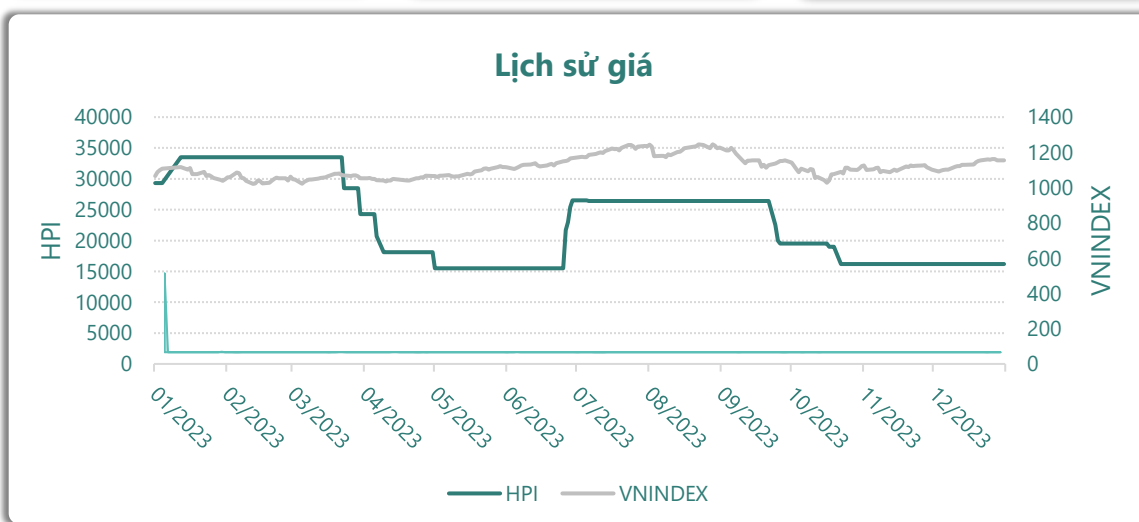
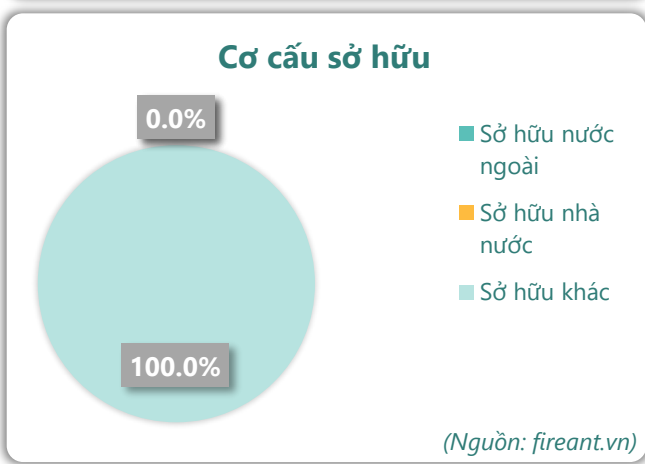
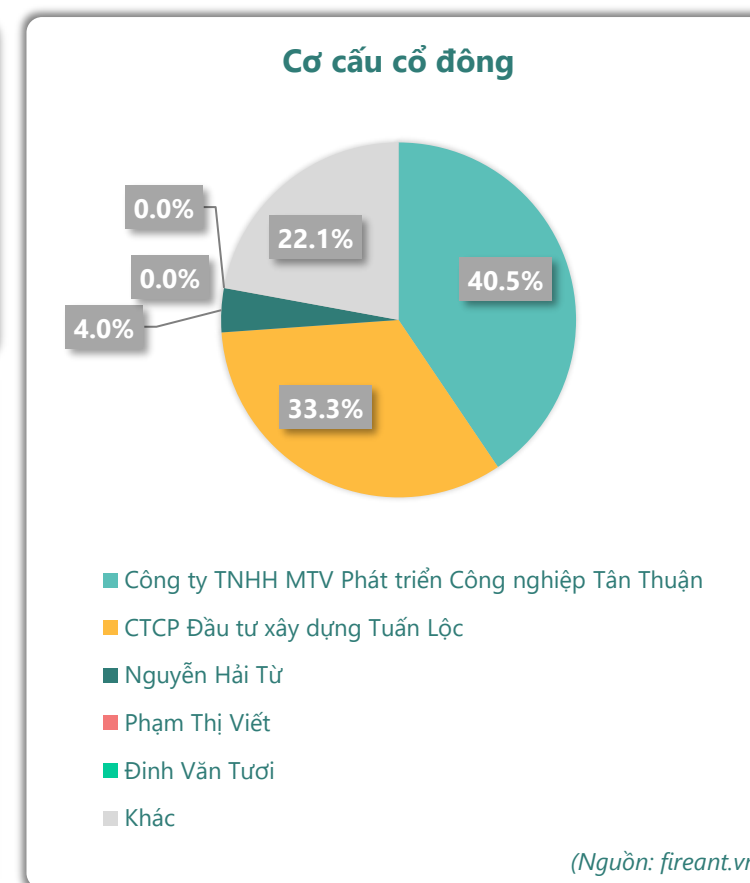
65.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲35.6 | 117%

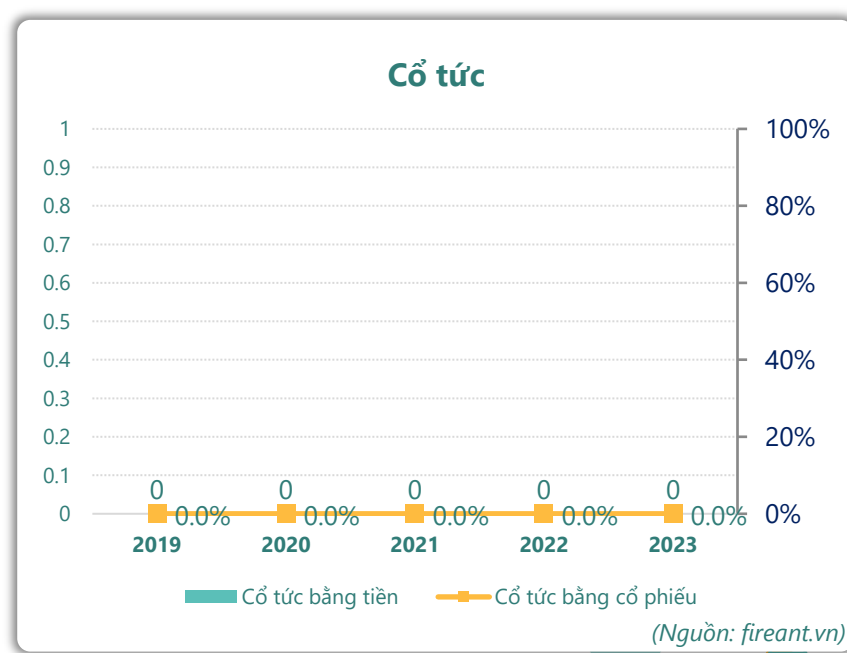
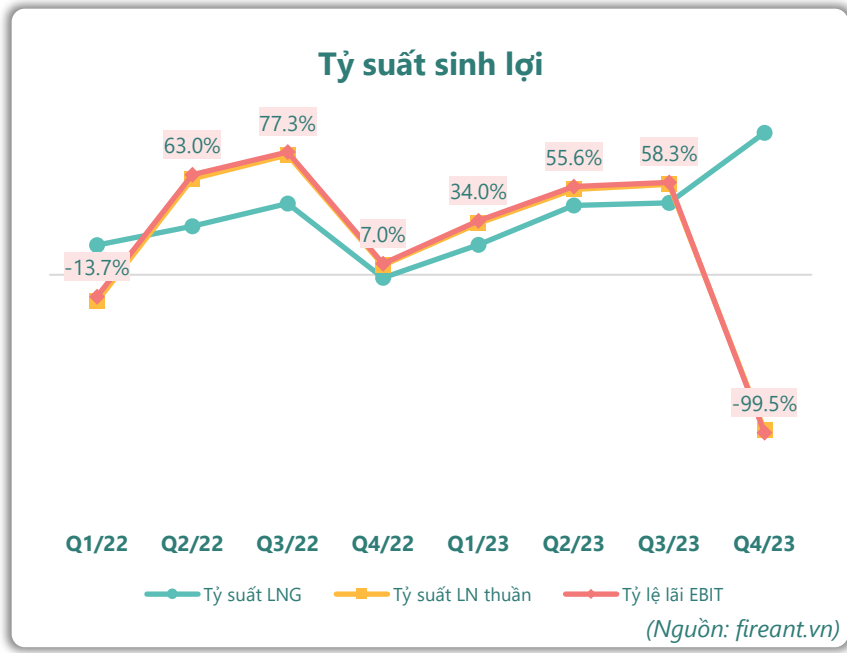
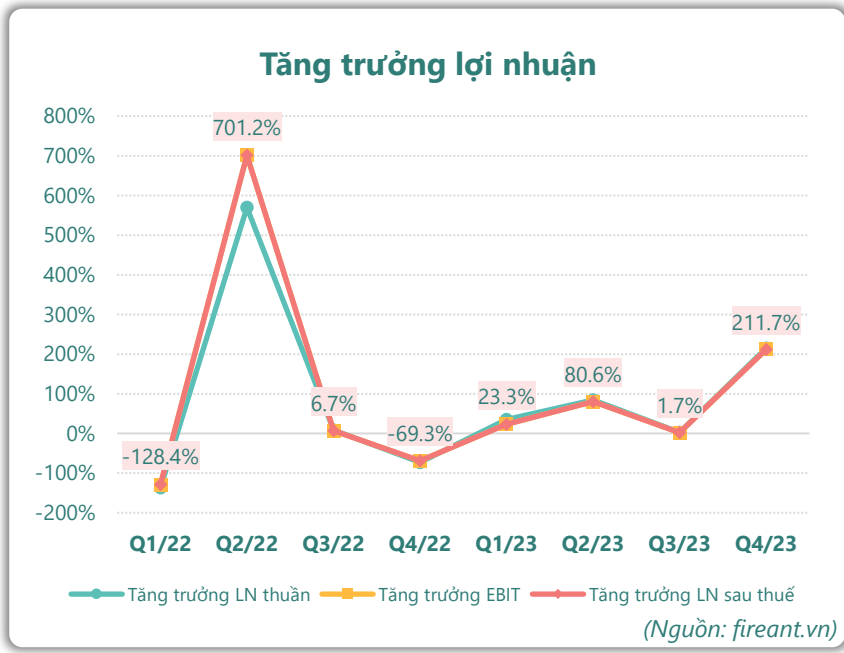
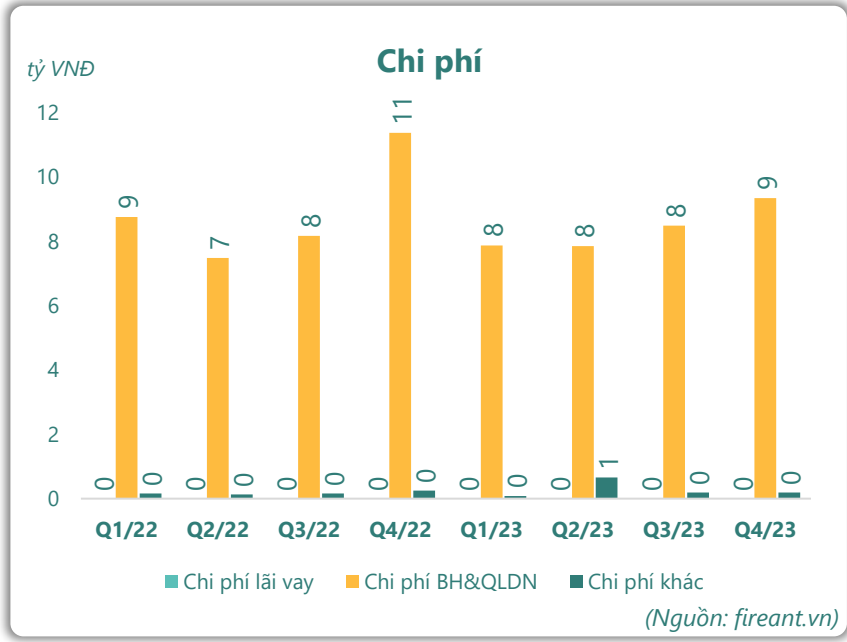
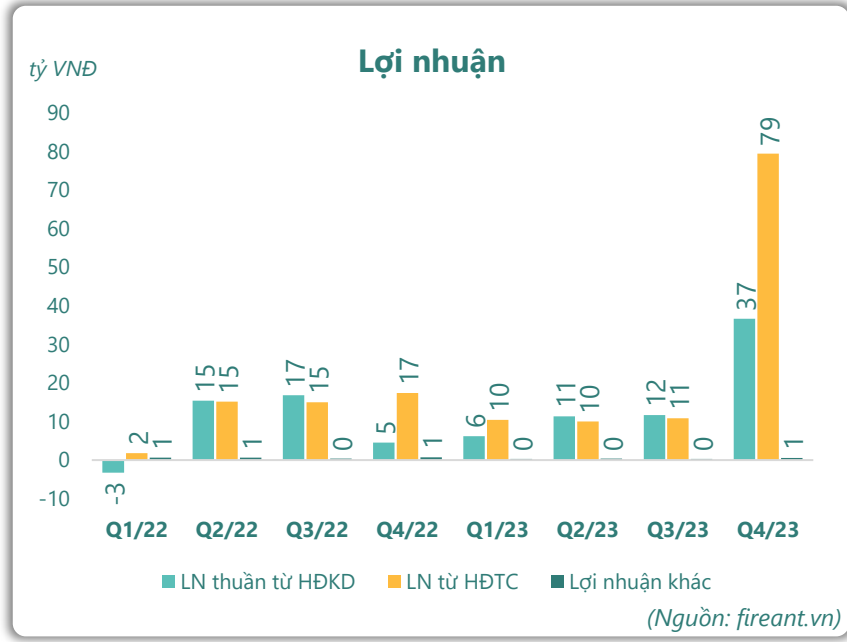
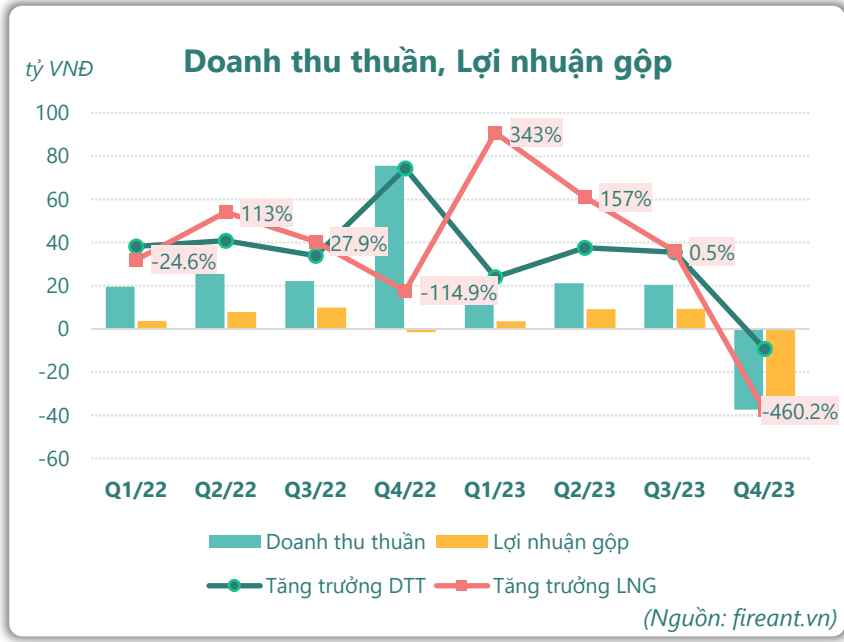
LN sau thuế
2023

67.4
tỷ VNĐ

YoY: ▲34.7 | 106%



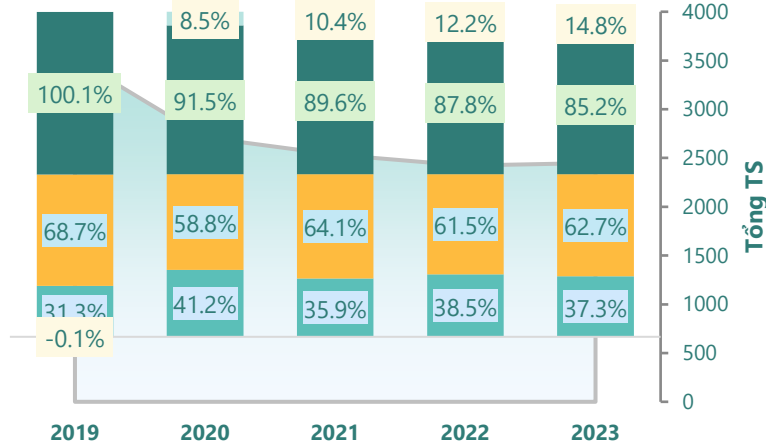
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

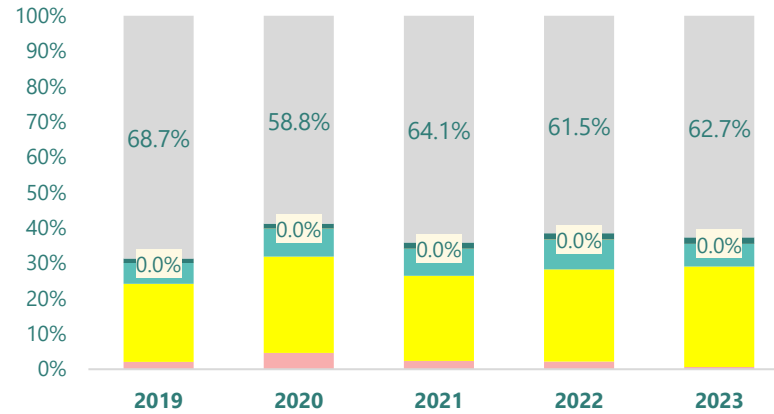
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



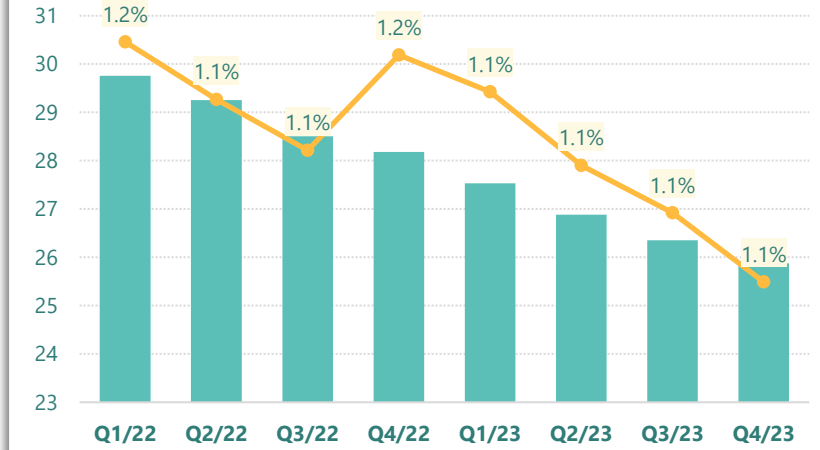
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

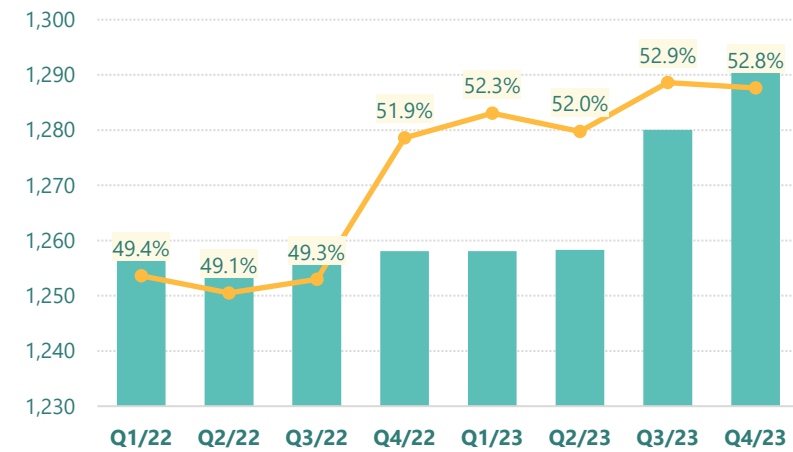


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

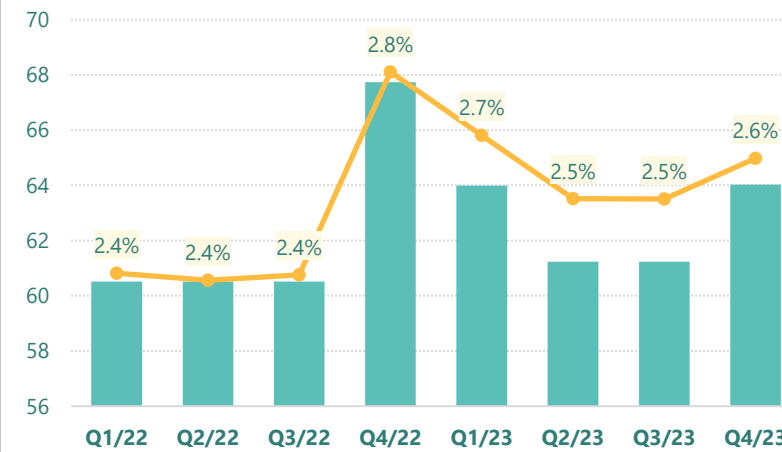


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

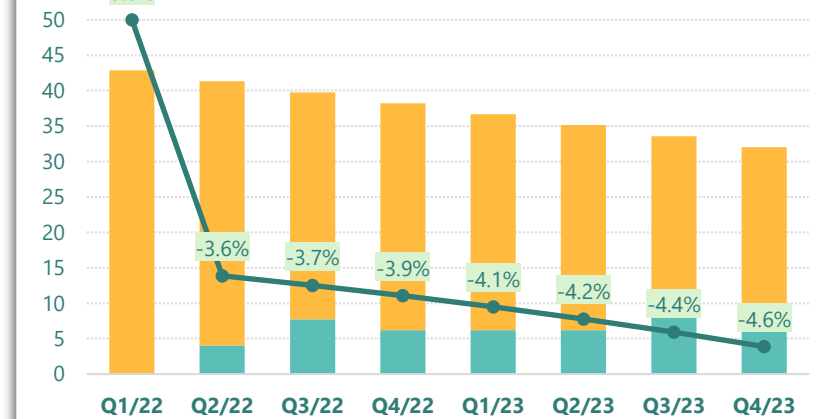


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

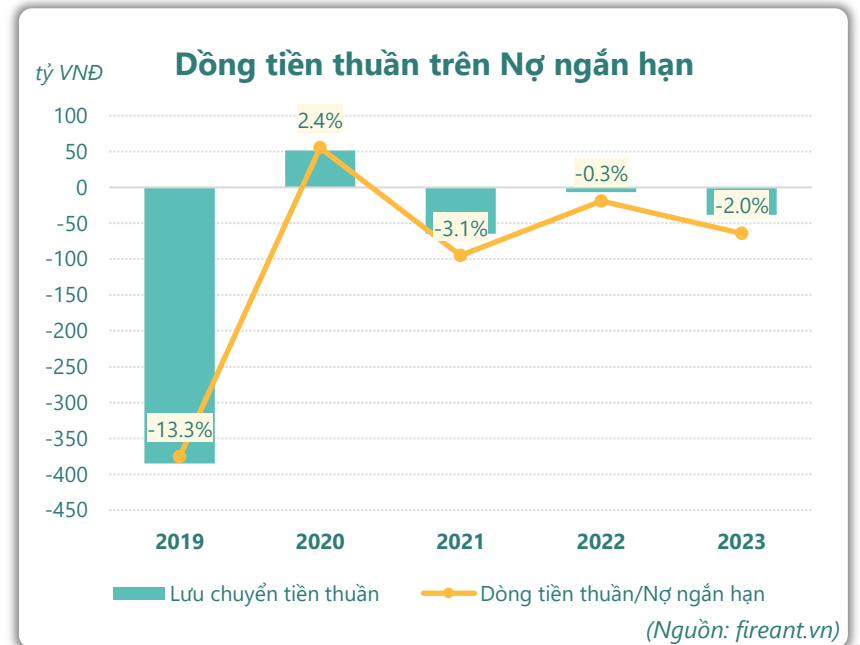
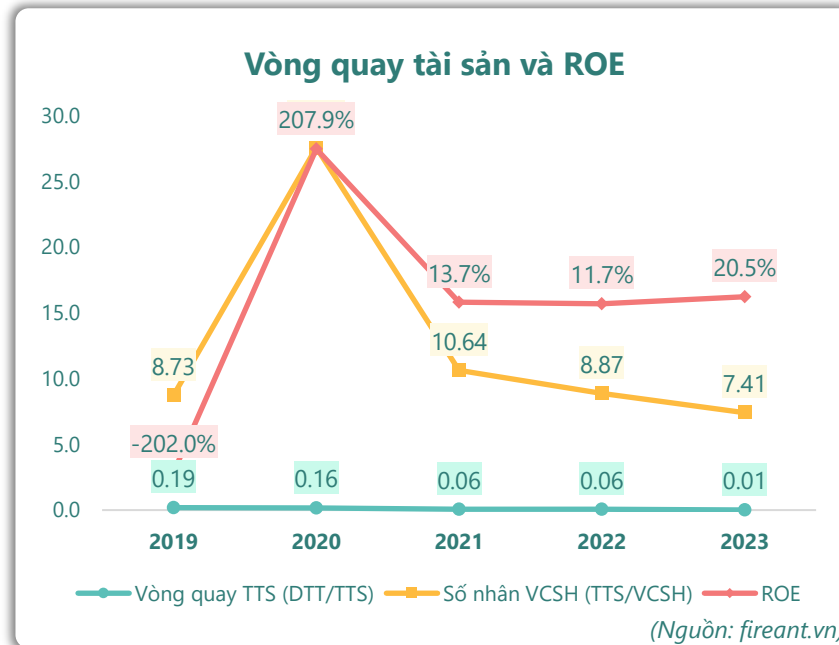
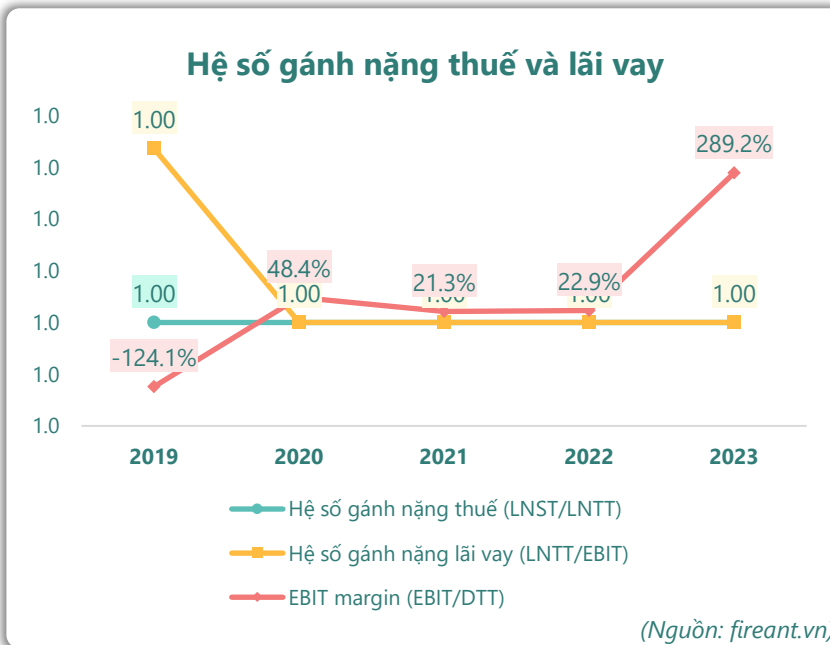
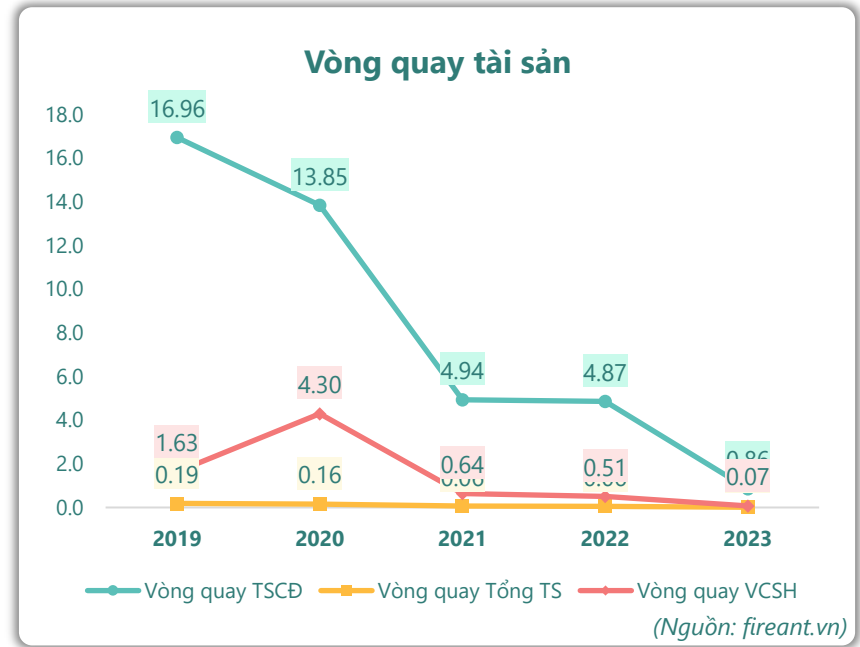
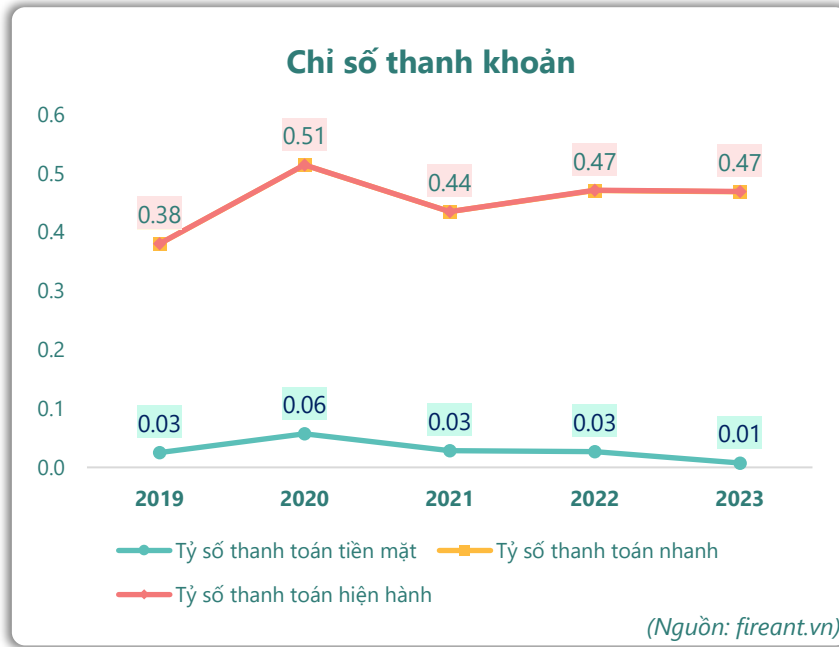
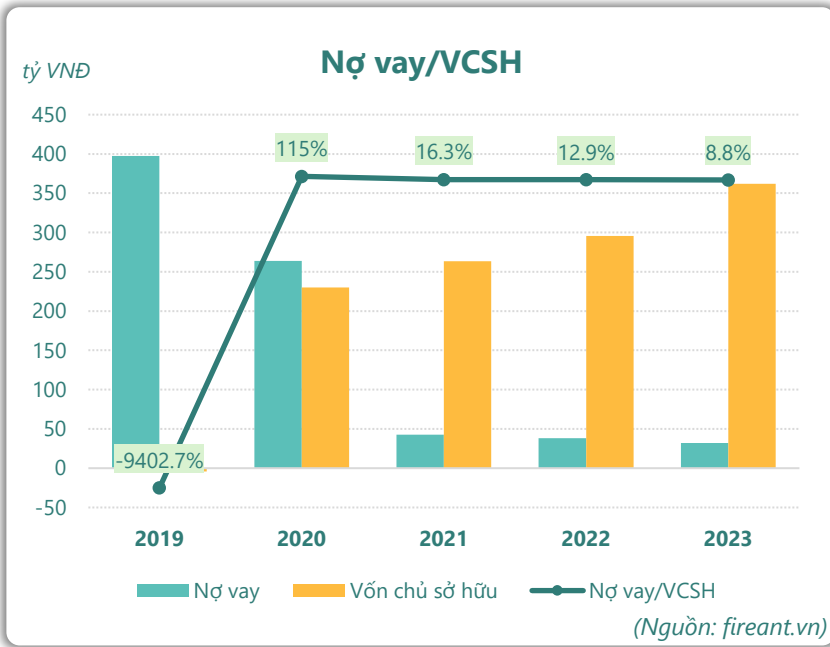


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	-37.4	75.5	-150%	23.3	143	-83.7%
Giá vốn hàng bán	-3.93	77.0	-105%	34.6	123	-71.8%
Lợi nhuận gộp	-33.5	-1.48	-2161%	-11.3	19.9	-157%
Doanh thu HĐTC	76.7	14.3	436%	111	42.2	163%
Chi phí TC	-2.79	-3.08	9.3%	-0.03	-4.03	99.2%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.66	1.11	-40.3%	2.95	4.09	-27.9%
Chi phí QLDN	8.69	10.3	-15.7%	30.6	31.7	-3.5%
LN thuần từ HĐKD	36.7	4.56	704%	65.9	30.3	117%
Lợi nhuận khác	0.55	0.71	-22.7%	1.52	2.38	-36.4%
LN trước thuế	37.2	5.27	606%	67.4	32.7	106%
Lợi nhuận sau thuế	37.2	5.27	606%	67.4	32.7	106%
LNST của CĐ cty mẹ	37.2	5.27	606%	67.4	32.7	106%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.3	20.6	-30.5	20.4	1.73	9.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.6	19.1	-21.1	-8.79	-6.53	1.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.55	-1.55	0	0	-1.55	-3.10
Tiền đầu kỳ	18.3	16.0	52.8	1.12	12.7	6.35
Lưu chuyển tiền thuần	-2.31	38.1	-51.6	11.6	-6.34	8.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	16.0	52.8	1.12	12.7	6.35	14.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,450	2,422	1.2%
Tài sản ngắn hạn	914	932	-1.9%
Tiền và tương đương tiền	14.5	52.8	-72.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	698	632	10.5%
Phải thu ngắn hạn	156	205	-23.9%
Hàng tồn kho	0.27	0.65	-58.1%
Tài sản ngắn hạn khác	44.8	41.3	8.5%
Tài sản dài hạn	1,537	1,490	3.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	25.9	28.2	-8.2%
Bất động sản đầu tư	154	139	10.2%
Tài sản dở dang	1,293	1,258	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	64.0	0.1%
Tài sản dài hạn khác	0.32	0.31	3.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,088	2,126	-1.8%
Nợ ngắn hạn	1,948	1,977	-1.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.74	6.19	25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.10	29.0	-92.8%
Nợ dài hạn	141	149	-5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.3	32.0	-24.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	362	295	22.6%
Vốn chủ sở hữu	362	295	22.6%
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)